

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, các đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ⁽¹⁾	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36,00%	36,00%	36,00%

- ⁽¹⁾ Mặc dù tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ít hơn 50% nhưng Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị của công ty này. Do vậy Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực bị Công ty kiểm soát và khoản đầu tư vào Công ty này được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty con” trên Báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 Công ty có 409 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 409 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu được xác định như sau: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05
Tài sản cố định khác	3 - 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý 1-2017	Số đầu năm
Tiền mặt	13.644.513	456.424.378
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.402.313.583	3.481.346.065
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	106.000.000.000	121.000.000.000
Cộng	109.415.958.096	124.937.770.443

Các khoản tương đương tiền tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú là 4.000.000.000 VND bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối Quý 1-2017		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái ⁽ⁱ⁾	2.300.000	23.000.000.000	2.300.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ⁽ⁱⁱ⁾	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000
Cộng		24.080.000.000		24.080.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151760 ngày 13 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 19.000.000.000 VND tương đương 47,50% vốn điều lệ. Năm 2016 Công ty mua lại 400.000 cổ phần của Công ty này từ Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng nâng tổng mức Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái là 23.000.000.000 VND (2.300.000 cổ phần), tương đương 57,50% vốn điều lệ.
- (ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực 1.080.000.000 VND tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con của Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Quý 1-2017	Năm 2016
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái		
Công ty cung cấp dịch vụ	202.708.897	489.290.272
Công ty con cung cấp dịch vụ	6.407.043.400	27.873.117.128
Cổ tức nhận được từ Công ty con		1.900.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Hiệp Lực		
Công ty cung cấp dịch vụ	498.422.200	3.471.326.782
Công ty con cung cấp dịch vụ	52.176.600	37.996.200
Cổ tức nhận được từ Công ty con		86.400.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Quý 1-2017	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	53.698.916.413	32.155.598.653
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	50.464.485.497	31.145.130.478
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		629.200
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.595.340.009	397.717.725
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	141.239.787	140.050.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	448.262.320	445.427.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng		6.050.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	1.142.900	7.393.650
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng- Long Bình		13.200.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng- Vũng Tàu	42.650.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	5.795.900	
Phải thu các khách hàng khác	32.444.655.471	28.892.464.719
Công ty TNHH Eculine Việt Nam	1.536.105.624	1.004.347.079
Chi nhánh Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh	1.635.424.600	1.602.148.082
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tân Vĩnh Thịnh	1.586.241.691	2.106.926.157
Công ty TNHH Shipco Transport Việt Nam	1.051.469.331	2.048.969.236
Công ty Cổ phần Fococev Việt Nam	1.920.243.875	1.618.744.600
Công ty TNHH Vina Quốc tế Vận chuyển Hoàng Đế	1.130.891.704	1.139.266.879
Công ty Cổ phần Thái Minh	1.495.990.468	1.033.458.648
Công ty TNHH Một thành viên Tiếp Vận và Phân Phối Phương Đông	1.029.037.969	1.025.802.332
Các khách hàng khác	21.059.250.209	17.312.801.706
Cộng	86.143.571.884	61.048.063.372

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho bên liên quan		464.700.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		464.700.000
Trả trước cho các người bán khác	82.449.000	3.642.898.427
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim		3.348.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Tân Thanh		186.000.000
Các nhà cung cấp khác	82.449.000	108.898.427
Cộng	82.449.000	4.107.598.427

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Quý 1-2017</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	417.582.411		292.728.742	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca, phí làm hàng	224.445.000		241.666.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái - Tiền lương chi hộ	154.295.634		51.062.742	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực - Tiền lương chi hộ	38.841.777			
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.008.554.367		1.358.388.733	
Phải thu BHXH, BHYT	91.225.010		12.647.521	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn			526.122.222	
Tạm ứng	926.845.355		672.092.778	
Ký cược, ký quỹ	30.000.000		30.000.000	
Các khoản chi hộ	370.495.440		117.526.212	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

	Quý 1-2017		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	589.988.562			
Cộng	2.426.136.778		1.651.117.475	

6. Nợ xấu

	Số cuối Quý 1-2017			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Công ty TNHH Asian Groupage Servicers Việt Nam	3 năm	129.156.004		3 năm	129.156.004	
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>		<i>129.156.004</i>			<i>129.156.004</i>	
Cộng		129.156.004			129.156.004	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	129.156.004		129.156.004
Trích lập dự phòng bổ sung			
Hoàn nhập dự phòng			
Số cuối năm	129.156.004		129.156.004

7. Hàng tồn kho

	Số cuối Quý 1-2017		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.503.015.971		1.567.467.472	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối Quý 1-2017	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	230.675.109	383.563.884
Chi phí sửa chữa tài sản	678.372.980	990.661.543
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.996.857.739	1.715.981.672
Cộng	3.905.905.828	3.090.207.099

8b. Chi phí trả trước dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

	Số cuối Quý 1-2017	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	606.011.259	651.587.368
Chi phí sửa chữa tài sản	6.718.755.530	7.873.074.113
Bảo hiểm phương tiện	451.143.758	126.545.454
Các chi phí trả trước dài hạn khác	678.227.026	537.060.280
Cộng	8.454.137.573	9.188.267.215

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BAO CAO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	134.092.171.909	162.635.462.584	91.203.382.349	4.810.501.268	39.635.631.160	432.377.149.270
Mua trong năm			11.645.552.728			11.645.552.728
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.162.816.891					10.162.816.891
Thanh lý, nhượng bán						
Phân loại lại						
Số cuối năm	144.254.988.800	162.635.462.584	102.848.938.077	4.810.501.268	39.635.631.160	454.185.518.889
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		56.260.586.347	5.454.495.363	3.092.814.147	981.020.431	65.788.916.288
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	34.027.576.259	90.926.019.559	38.106.127.910	4.027.180.626	10.522.836.772	177.609.741.126
Khấu hao trong năm	2.567.144.605	4.755.089.281	3.167.227.514	143.140.595	1.907.901.011	12.540.503.006
Thanh lý, nhượng bán						
Phân loại lại						
Số cuối năm	36.594.720.864	95.681.108.840	41.273.355.424	4.170.321.221	12.430.737.783	190.150.244.132
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	100.064.595.650	71.709.443.025	53.097.254.439	783.320.642	29.112.794.388	254.767.408.144
Số cuối năm	107.660.267.936	66.954.353.744	61.575.579.653	640.180.047	27.204.893.377	264.035.274.757
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo số sách là 189.513.638.689 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	2.149.631.800	(588.962.976)	1.560.668.824
Tăng do mua sắm trong năm			
Khấu hao trong Quý		(107.861.840)	(107.861.840)
Số cuối năm	2.149.631.800	(696.824.816)	1.452.806.984

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 92.395.000 VND

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong Quý</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong Quý</u>	<u>Số cuối Quý</u>
Mua sắm tài sản cố định		11.645.552.728	(11.645.552.728)	
Xây dựng cơ bản dở dang		10.162.816.891	(10.162.816.891)	
<i>Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái</i>		<i>10.162.816.891</i>	<i>(10.162.816.891)</i>	
Cộng		21.808.369.619	(21.808.369.619)	

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Số cuối Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	698.968.611	698.968.611
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	519.195.193	519.195.193
<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>1.218.163.804</i>	<i>1.218.163.804</i>
<i>Hoàn nhập trong năm</i>	<i>(698.968.611)</i>	<i>(698.968.611)</i>
Số cuối năm	1.218.163.804	1.218.163.804

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%)

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối Quý 1-2017	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>23.731.085.921</i>	<i>24.301.317.991</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.075.997.368	10.359.426.009
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	2.703.423.580	5.234.289.280
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	43.595.640	41.795.820
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	581.834.220	218.105.030
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần	814.075.900	1.025.113.650
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	2.250.855.798	2.741.208.505
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	1.735.996.624	290.585.181
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC		215.300.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	36.270.234	188.139.996
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.351.569.207	1.561.977.070
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	500.000.000	325.890.420
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	652.182.850	1.041.798.450
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	844.431.700	719.745.380
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng		38.316.300
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai		5.400.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	23.251.800	71.573.700
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	117.601.000	222.653.200
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>11.073.858.858</i>	<i>14.121.033.739</i>
Hợp tác xã Vận tải Xếp dỡ Cơ giới Đại Thành	1.384.523.620	1.949.918.080
Công ty Cổ phần Xếp dỡ Hai Mươi Hai	1.586.637.714	1.946.675.199
Công ty Cổ phần Vận tải Vĩnh Đức	590.751.040	1.098.081.820
Công ty TNHH Đông Nam Tyres		143.550.000
Công ty Cổ phần Thang Máy Thiên Nam	143.550.000	143.550.000
Công ty Cổ phần Thương mại Việt Toàn Cầu		4.538.547.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang	1.406.344.280	1.406.344.280
Các nhà cung cấp khác	5.962.052.204	3.037.917.360
Cộng	34.804.944.779	38.422.351.730

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh Quý 1-2017		Số cuối Quý 1-2017	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	964.101.269		6.211.991.342	6.113.064.011	1.063.068.600	
Thuế GTGT hàng bán nội địa			1.103.117.400	1.103.117.400		
Thuế nhập khẩu						525.294.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.365.662.261		4.277.383.167	5.365.662.261	4.277.383.167	
Thuế thu nhập cá nhân	628.835.159		1.541.655.387	1.986.655.892	183.834.654	
Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			103.482.360		103.482.360	
Cộng	6.958.598.689		13.240.629.656	14.571.499.564	5.627.768.781	525.294.000

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 1-2017	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.386.915.834	71.315.601.666
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		5.399.109.637
- Các khoản điều chỉnh tăng		8.901.535.107
Chi phí không hợp lý hợp lệ		2.810.519.863
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn chứng từ		6.090.819.020
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền năm trước đã thực hiện trong năm nay		196.224
- Các khoản điều chỉnh giảm		(3.502.425.470)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu		(7.582.415)
Chi phí trích trước năm trước năm nay đã có hóa đơn chứng từ		(3.494.843.055)
Thu nhập chịu thuế	21.386.915.834	76.714.711.303
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)		(1.986.400.000)
Thu nhập tính thuế	21.386.915.834	74.728.311.303
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.277.383.167	14.945.662.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	4.277.383.167	14.945.662.261

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối Quý 1-2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>5.843.265.311</i>	<i>184.362.750</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng - Chi phí xếp dỡ		184.362.750
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn- phí thuê CSHT, thuê phương tiện	5.843.265.311	
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.671.463.988</i>	<i>4.850.456.270</i>
Chi phí lãi vay phải trả	809.968.349	
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	249.183.500	354.693.000
Chi phí thuê kho, bãi	358.274.079	195.000.000
Chi phí cho người lao động		4.158.336.364
Các chi phí khác	254.038.060	142.426.906
Cộng	<u>7.514.729.299</u>	<u>5.034.819.020</u>

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối Quý 1-2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	542.975.260	539.798.141
Bảo hiểm xã hội	1.523.653.531	1.234.440.198
Bảo hiểm y tế	159.009.038	60.526.481
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	145.000.000	165.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.017.397.150	1.787.740.895
Tiền hoa hồng môi giới	32.485.092	106.349.445
Các khoản phải trả người lao động	50.501.454	239.347.864
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.351.155.825	770.359.142
Cộng	<u>4.822.177.350</u>	<u>4.903.562.166</u>

16b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối Quý 1-2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>22.330.000</i>	<i>22.330.000</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	22.330.000	22.330.000

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối Quý 1-2017	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	<i>18.765.059.040</i>	<i>25.020.078.720</i>
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	18.765.059.040	25.020.078.720
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh (216.666 USD)		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	25.020.078.720	25.020.078.720
Cộng	18.765.059.040	25.020.078.720

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số cuối Quý 1-2017	Năm trước
Số đầu năm	25.020.078.720	26.397.129.878
Số tiền vay phát sinh		
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	0	25.020.078.720
Số tiền vay đã trả	(6.255.019.680)	(26.397.129.878)
Số cuối năm	18.765.059.040	25.020.078.720

17b. Vay dài hạn

	Số cuối Quý 1-2017	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>	<i>122.275.056.127</i>	<i>104.947.135.127</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú ⁽ⁱ⁾	122.275.056.127	104.947.135.127

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay sau:
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 419.14.151.223344.TD ngày 14 tháng 8 năm 2014 trong thời hạn 6 năm với lãi suất được xác định trên từng kế ước nhận nợ để bổ sung vốn đầu tư 01 xe nâng container Kalmar Reachstacher model DRT450. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 498.14.151.223344.TD ngày 23 tháng 7 năm 2014 trong thời hạn 6 năm với lãi suất được xác định trên từng kế ước nhận nợ để bổ sung vốn đầu tư mua 10 xe đầu kéo hiệu Terberg model YT220 MKII chạy trong cảng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 562.14.151.223344.TD ngày 19 tháng 8 năm 2014 trong thời hạn 8 năm với lãi suất được xác định trên từng kế ước nhận nợ để bổ sung vốn tài trợ dự án Nhà văn phòng Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng.
 - Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 593.14.151.223344.TD ngày 30 tháng 9 năm 2014 trong thời hạn 8 năm với lãi suất được xác định trên từng kế ước nhận nợ để bổ sung vốn tài trợ dự án "Đầu tư xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 10 năm 2010 và phụ lục số 04-1989/PLHĐ ngày 15 tháng 3 năm 2014 - Thuê đất xây dựng kho ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn đến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 848.14.151.223344.TD ngày 26 tháng 11 năm 2014 trong thời hạn 10 năm với lãi suất được xác định trên từng kế ước nhận nợ để bổ sung vốn đầu tư mua 2 cầu khung bánh lốp RTG 6+1 hiệu Kalmar.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 50.15.151.223344.TD ngày 21 tháng 3 năm 2015 trong thời hạn 5 năm với lãi suất được xác định trên từng kế ước nhận nợ để bổ sung vốn đầu tư 30 xe đầu kéo và 45 somi romooc. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện số 94.15.151.223344.BĐ ngày 01 tháng 7 năm 2015.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 22671.16.151.223344.TD ngày 25 tháng 10 năm 2016 trong thời hạn 6 năm với lãi suất được xác định trên từng kế ước nhận nợ để bổ sung vốn đầu tư 6 xe đầu kéo chạy nội bộ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 182.15.151.223344.TG ngày 09 tháng 10 năm 2015, trị giá 4.000.000.000 VND và được giải ngân trong năm 2017.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối Quý 1-2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	18.765.059.040	25.020.078.720
Trên 1 năm đến 5 năm	102.453.984.470	83.615.905.767
Trên 5 năm	19.821.071.657	21.331.229.360
Cộng	<u>141.040.115.167</u>	<u>129.967.213.847</u>

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú như sau:

	<u>Số cuối Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	104.947.135.127	115.931.268.867
Số tiền vay phát sinh	17.327.921.000	15.606.820.200
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm		
Số tiền vay đã trả		(1.570.875.220)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn		(25.020.078.720)
Số cuối năm	<u>122.275.056.127</u>	<u>104.947.135.127</u>

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối Q1-2017</u>
Quỹ khen thưởng	2.822.646.733	855.476.633		(791.600.000)	2.886.523.366
Quỹ phúc lợi	4.082.832.574	1.710.953.267		(2.401.500.000)	3.392.285.841
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	500.000.000				500.000.000
Cộng	<u>7.405.479.307</u>	<u>2.566.429.900</u>		<u>(3.193.100.000)</u>	<u>6.778.809.207</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.982.580.000	26.808.474.240	66.774.330.958	243.565.385.198
Lợi nhuận trong năm trước			56.889.134.598	56.889.134.598
Trích lập các quỹ trong năm trước		5.688.913.460	(14.722.283.650)	(9.033.370.190)
Chia cổ tức			(22.497.387.000)	(22.497.387.000)
Số dư cuối năm trước	149.982.580.000	32.497.387.700	86.443.794.906	268.923.762.606
Số dư đầu năm nay	149.982.580.000	32.497.387.700	86.443.794.906	268.923.762.606
Lợi nhuận trong Quý 1-2017			17.109.532.667	17.109.532.667
Trích lập các quỹ trong Quý		1.710.953.267	(4.277.383.167)	(2.566.429.900)
Chia cổ tức				
Số dư cuối Quý 1-2017	149.982.580.000	34.208.340.967	98.649.274.306	283.466.865.373

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối Quý 1-2017	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	88.500.000.000	88.500.000.000
Các cổ đông khác	61.482.580.000	61.482.580.000
Cộng	149.982.580.000	149.982.580.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	88.500.000.000	59,01%	88.500.000.000	
Các cổ đông khác	61.482.580.000	40,99%	61.482.580.000	
Cộng	149.982.580.000	100%	149.982.580.000	

19c. Cổ phiếu

	Số cuối Quý 1-2017	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.998.258	14.998.258
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.998.258	14.998.258
- Cổ phiếu phổ thông	14.998.258	14.998.258
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	14.998.258	14.998.258

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong Quý 1-2017 Công ty đã phân phối lợi nhuận theo kế hoạch như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	0
• Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	1.710.953.267
• Trích quỹ khen thưởng (5%)	855.476.633
• Trích quỹ phúc lợi (10%)	1.710.953.267
• Trích quỹ thưởng ban điều hành	0

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối Quý 1-2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	50,0	17.430,84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán nhiên liệu	0	265.500.000
Dịch vụ bốc xếp container	28.169.116.485	118.177.070.949
Dịch vụ bốc xếp bãi	40.380.932.765	104.043.719.931
Dịch vụ bốc xếp kho	45.618.614.639	195.932.707.626
Dịch vụ lưu bãi	456.421.821	7.488.304.580
Dịch vụ thuê kho	3.321.612.339	9.466.994.952
Dịch vụ sửa chữa container	1.412.435.427	5.095.111.181
Doanh thu cho thuê xe nâng, xe đầu kéo	7.516.534.021	27.501.271.884
Doanh thu dịch vụ khác	380.034.990	863.369.927
Cộng	<u>127.255.702.487</u>	<u>468.834.051.030</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ	54.407.368.853	174.655.325.192
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty cung cấp dịch vụ</i>	333.000	5.047.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
<i>Công ty cung cấp nhiên liệu</i>	0	311.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
<i>Công ty cung cấp dịch vụ</i>	2.164.756.805	2.954.358.888
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng		
<i>Công ty cung cấp dịch vụ</i>	0	5.500.000
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái		
<i>Công ty cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu		
<i>Công ty cung cấp dịch vụ</i>	1.761.000	6.721.500
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình		
<i>Công ty cung cấp dịch vụ</i>		340.118.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	0	0
3. Giá vốn hàng bán		
	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán nguyên vật liệu	0	265.500.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	95.637.377.781	347.340.082.766
Cộng	<u>95.637.377.781</u>	<u>347.605.582.766</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	807.847.438	4.571.855.547
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.055.313	19.798.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.986.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		43.046.335
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.582.415
Cộng	<u>811.902.751</u>	<u>6.628.682.697</u>
5. Chi phí tài chính		
	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	2.840.508.759	12.249.565.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	30.215.676	3.207.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng	<u>2.870.724.435</u>	<u>12.252.773.187</u>
6. Chi phí bán hàng		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.748.519	2.119.127.720
Các chi phí khác	1.143.627.109	3.238.319.134
Cộng	1.488.375.628	5.357.446.854
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.745.899.529	13.198.440.084
Chi phí vật liệu quản lý	124.355.038	456.900.915
Chi phí đồ dùng văn phòng	154.983.427	1.194.617.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.216.880	1.034.759.786
Thuế, phí và lệ phí	112.046.960	108.941.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.222.957.202	5.959.522.720
Các chi phí khác	3.225.826.515	16.876.288.240
Cộng	6.664.328.349	38.829.470.597
8. Thu nhập khác		
	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		53.000.000
Thu tiền hỗ trợ di dời		
Tiền bán thanh lý phế liệu		605.000.000
Thu nộp phạt tiền nhiên liệu vượt định mức	56.338.818	388.649.711
Thu tiền bán hồ sơ thầu		10.000.001
Chi phí hoa hồng không phải chi trả		
Tiền bồi thường bảo hiểm		67.000.000
Thu nhập khác	909.091	24.416.095
Cộng	57.247.909	1.148.065.807
9. Chi phí khác		
	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bồi thường tổn thất	8.000.000	448.466.691
Thưởng tiền nhiên liệu tiết kiệm so với định mức	69.110.407	407.300.594
Thuế bị phạt, bị truy thu		394.126.249
Chi phí khác	20.713	30.930
Cộng	77.131.120	1.249.924.464
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	<u>Quý 1-2017</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		698.968.611
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(1.218.163.804)
Cộng		(519.195.193)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1-2017	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.531.349.587	26.811.954.003
Chi phí nhân công	35.338.316.313	109.503.783.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.648.364.846	51.235.213.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.993.440.403	175.301.962.014
Chi phí khác	5.278.610.609	28.674.087.037
Cộng	103.790.081.758	391.527.000.217

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 1-2017	Năm trước
Tiền lương	319.039.321	2.066.457.777
Tiền thưởng	38.007.211	1.233.542.223
Cộng	357.046.532	3.300.000.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép
Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng – Cái Mép
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng- Long Bình
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Asaco

Mối quan hệ

Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng



Võ Thị Xuân Lan

Giám đốc



Bùi Quang Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ 01/01/2017	Số cuối kỳ 31/03/2017
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		196,273,068,284	203,873,175,553
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	124,937,770,443	109,415,958,096
1.Tiền	111		3,937,770,443	3,415,958,096
2.Các khoản tương đương tiền	112		121,000,000,000	106,000,000,000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,677,623,270	88,523,001,658
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	61,048,063,372	86,143,571,884
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4,107,598,427	82,449,000
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1,651,117,475	2,426,136,778
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(129,156,004)	(129,156,004)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140	V.7	1,567,467,472	1,503,015,971
1.Hàng tồn kho	141		1,567,467,472	1,503,015,971
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		3,090,207,099	4,431,199,828
1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3,090,207,099	3,905,905,828
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9		525,294,000
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		290,814,507,987	299,240,383,118
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ 01/01/2017	Số cuối kỳ 31/03/2017
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216			
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		256,328,076,968	265,488,081,741
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	254,767,408,144	264,035,274,757
- Nguyên giá	222		432,377,149,270	454,185,518,889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(177,609,741,126)	(190,150,244,132)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,560,668,824	1,452,806,984
- Nguyên giá	228		2,149,631,800	2,149,631,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(588,962,976)	(696,824,816)
III.Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	-
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250		24,080,000,000	24,080,000,000
1.Đầu tư vào công ty con	251	V.13	24,080,000,000	24,080,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác			10,406,431,019	9,672,301,377
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9,188,267,215	8,454,137,573
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	1,218,163,804	1,218,163,804
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		487,087,576,271	503,113,558,671
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ 01/01/2017	Số cuối kỳ 31/03/2017
I	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		218,163,813,665	219,646,693,298
I.Nợ ngắn hạn	310		113,194,348,538	97,349,307,171

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ 01/01/2017	Số cuối kỳ 31/03/2017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	38,422,351,730	34,804,944,779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18		4,509,027
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	6,958,598,689	5,627,768,781
4. Phải trả người lao động	314		25,449,458,906	19,031,309,688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	5,034,819,020	7,514,729,299
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	4,903,562,166	4,822,177,350
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	25,020,078,720	18,765,059,040
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	7,405,479,307	6,778,809,207
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		104,969,465,127	122,297,386,127
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		22,330,000	22,330,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	104,947,135,127	122,275,056,127
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		268,923,762,606	283,466,865,373
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	268,923,762,606	283,466,865,373
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149,982,580,000	149,982,580,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,497,387,700	34,208,340,967
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ 01/01/2017	Số cuối kỳ 31/03/2017
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86,443,794,906	99,275,944,406
a.LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		86,443,794,906	86,443,794,906
b.LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-	12,832,149,500
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		487,087,576,271	503,113,558,671

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hồng Liên

Võ Thị Xuân Lan

Bùi Quang Huy

CTY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Mã số thuế : 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 02 - DN(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		
			Quý 1/2016	Quý 1/2017	Quý 1/2017
1	2	3	4	5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	96,671,569,796	127,255,702,487	127,255,702,487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		96,671,569,796	127,255,702,487	127,255,702,487
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	73,002,299,867	95,637,377,781	95,637,377,781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,669,269,929	31,618,324,706	31,618,324,706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	517,893,853	811,902,751	811,902,751
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,997,008,539	2,870,724,435	2,870,724,435
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2,996,976,740	2,840,508,759	2,840,508,759
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,306,752,793	1,488,375,628	1,488,375,628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6,822,343,406	6,664,328,349	6,664,328,349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		13,061,059,044	21,406,799,045	21,406,799,045
11. Thu nhập khác	31	VI.7	678,895,991	57,247,909	678,895,991
12. Chi phí khác	32	VI.8	109,857,907	77,131,120	109,857,907
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		569,038,084	(19,883,211)	(19,883,211)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		13,630,097,128	21,386,915,834	21,386,915,834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,720,027,425	4,277,383,167	4,277,383,167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016		Quý 1/2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			4	727	5	1,141	6	17,109,532,667
1	2	3						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : 60 = 50 - 51-52)	60		10,910,069,703	727	17,109,532,667	17,109,532,667	17,109,532,667	17,109,532,667
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	727	727	1,141	1,141	1,141	1,141

Ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng



Võ Thị Xuân Lan

Giám đốc



Đỗ Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1-2017	Quý 1-2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	21,386,915,834	13,630,097,128
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	12,648,364,846	12,602,653,323
-	Các khoản dự phòng	03		
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(784,661,110)	(471,458,333)
-	Chi phí lãi vay	06	2,840,508,759	2,996,976,740
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36,091,128,329	28,758,268,858
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22,896,794,610)	(1,309,182,265)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	64,451,501	763,668,828
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(7,855,180,622)	(8,596,105,239)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(81,569,087)	1,697,356,510
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(2,030,540,410)	(1,584,363,258)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,365,662,261)	(3,105,705,963)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	62,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,193,100,000)	(2,849,600,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5,267,267,160)	13,836,337,471
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(21,808,369,619)	(7,155,909,091)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,310,783,332	693,000,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20,497,586,287)	(6,462,909,091)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17,327,921,000	2,500,000,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,255,019,680)	(7,044,312,917)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(829,860,220)	(968,740)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1-2017	Quý 1-2016
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,243,041,100	(4,545,281,657)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15,521,812,347)	2,828,146,723
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	124,937,770,443	76,246,735,904
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	109,415,958,096	79,074,882,627

Ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Nguyễn Thị Hồng Liên

Võ Thị Xuân Lan

Bùi Quang Huy

CÔNG TY CP KHO VẠN TÂN CẢNG

Mã số thuế: 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
QUÝ 1-2017**

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	456,424,378	0	9,963,398,936	10,406,178,801	13,644,513	0
1121011	Tiền gửi VND ngân hàng MB CN An Phú TK 151.11.00181.008	2,805,045,584	0	135,941,893,639	135,565,937,890	3,181,001,333	0
1121012	Tiền gửi(vay) VND ngân hàng MB CN An Phú TK 151.41.01536.006	0	0	17,327,921,000	17,327,921,000	0	0
1121041	Tiền gửi VND ngân hàng BPCE	280,620,413	0	556,837	61,000,000	220,177,250	0
1122012	Tiền gửi USD ngân hàng MB CN An Phú TK 151.11.00182.888	395,680,068	0	9,087,941,040	9,482,486,108	1,135,000	0
12811	Tiền gửi có kì hạn dưới 3 tháng	121,000,000,000	0	9,000,000,000	24,000,000,000	106,000,000,000	0
131	Phải thu của khách hàng	61,048,063,372	0	140,074,973,053	114,983,973,568	86,143,571,884	4,509,027
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV	0	0	4,281,175,923	4,281,175,923	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	1,130,313,911	1,130,313,911	0	0
1333	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	1,104,445,800	1,104,445,800	0	0
1388	Phải thu khác	936,377,176	0	1,318,531,517	878,445,320	1,376,463,373	0
141	Tạm ứng	672,092,778	0	3,787,340,628	3,532,588,051	926,845,355	0
1524	Phụ tùng thay thế	1,567,467,472	0	926,093,000	990,544,501	1,503,015,971	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	134,092,171,909	0	10,162,816,891	0	144,254,988,800	0
2112	Máy móc, thiết bị xếp dỡ	162,635,462,584	0	0	0	162,635,462,584	0
2113	Phương tiện vận tải	91,203,382,349	0	11,645,552,728	0	102,848,935,077	0
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4,810,501,268	0	0	0	4,810,501,268	0

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2118	Tài sản cố định khác	39,635,631,160	0	0	0	39,635,631,160	0
2135	Phần mềm máy vi tính	2,149,631,800	0	0	0	2,149,631,800	0
2141	Hao mòn Tài sản cố định hữu hình	0	177,609,741,126	0	12,540,503,006	0	190,150,244,132
2143	Khấu hao TSCĐ vô hình	0	588,962,976	0	107,861,840	0	696,824,816
221	Đầu tư vào công ty con	24,080,000,000	0	0	0	24,080,000,000	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	129,156,004	0	0	0	129,156,004
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn CCDC	383,563,884	0	50,173,000	203,061,775	230,675,109	0
24212	Chi phí trả trước ngắn hạn sửa chữa lớn TSCĐ	699,550,555	0	356,302,680	377,480,255	678,372,980	0
24213	Chi phí trả trước ngắn hạn sửa chữa nhà, kho, bãi	291,110,988	0	0	109,166,621	181,944,367	0
24218	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,715,981,672	0	5,144,123,520	4,045,191,820	2,814,913,372	0
24221	Chi phí trả trước dài hạn CCDC	651,587,368	0	220,484,089	266,060,198	606,011,259	0
24223	Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa nhà, kho, bãi	7,873,074,113	0	30,035,127	1,184,353,710	6,718,755,530	0
24228	Chi phí trả trước dài hạn khác	663,605,734	0	842,196,320	376,431,270	1,129,370,784	0
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,218,163,804	0	0	0	1,218,163,804	0
24413	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn VND	30,000,000	0	0	0	30,000,000	0
3311	Phải trả cho người bán	3,454,207,802	32,767,721,226	45,699,335,327	46,998,143,760	82,449,000	30,694,770,857
3313	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	0	719,745,380	4,513,293,700	4,637,980,020	0	844,431,700
3317	Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	650,700,000	4,502,467,000	14,418,953,108	13,326,400,626	0	2,759,214,518
3318	Phải trả đầu tư XD CB	2,690,625	432,418,124	11,138,027,639	11,214,827,844	0	506,527,704
333110	Thuế GTGT bốc xếp container	0	0	2,812,806,036	2,812,806,036	0	0
333111	Thuế GTGT bốc xếp bãi	0	0	4,039,034,639	4,039,034,639	0	0
333112	Thuế GTGT bốc xếp kho	0	627,439,406	4,700,641,255	4,561,985,161	0	488,783,312
333114	Thuế GTGT thu lưu bãi	0	108,992,940	141,582,256	45,641,646	0	13,052,330
333115	Thuế GTGT thu dịch vụ vận tải ngoài	0	78,635,673	482,957,600	751,653,401	0	347,331,474
333117	Thuế GTGT thu thuê kho	0	24,664,072	251,842,355	332,161,239	0	104,982,956

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
333118	Thuế GTGT thu khác	0	124,369,178	208,534,643	193,083,993	0	108,918,528
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	1,103,117,400	1,104,445,800	0	1,328,400
33331	Thuế nhập khẩu	0	0	525,294,000	0	525,294,000	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	5,365,662,261	5,365,662,261	4,277,383,167	0	4,277,383,167
3335	Thuế TNCN	0	628,835,159	1,986,655,892	1,541,655,387	0	183,834,654
333821	Thuế môn bài	0	0	3,000,000	3,000,000	0	0
333822	Các loại thuế khác	0	0	0	102,153,960	0	102,153,960
3341	Phải trả công nhân viên	0	25,449,458,906	40,154,408,864	33,736,259,646	0	19,031,309,688
335	Chi phí phải trả	0	5,034,819,020	10,998,450,381	13,478,360,660	0	7,514,729,299
3382	Kinh phí công đoàn	0	539,798,141	271,515,000	274,692,119	0	542,975,260
3383	Bảo hiểm xã hội	9,193,860	1,234,440,198	1,624,180,109	1,831,758,472	90,828,830	1,523,653,531
3384	Bảo hiểm y tế	2,112,885	60,526,481	171,704,340	272,299,782	0	159,009,038
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	707,220	0	113,786,440	114,097,480	396,180	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	633,556	1,116,056,451	1,400,596,343	1,717,712,779	1,578,240	1,434,117,571
33881	Phải trả cổ tức cho Cổ đông	0	1,787,740,895	829,860,220	59,516,475	0	1,017,397,150
34112	Các khoản đi vay ngắn hạn VND	0	25,020,078,720	6,255,019,680	0	0	18,765,059,040
341122	Các khoản đi vay dài hạn VND	0	104,947,135,127	0	17,327,921,000	0	122,275,056,127
3441	Nhận ký cược ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	165,000,000	20,000,000	0	0	145,000,000
3442	Nhận ký cược ký quỹ, ký cược dài hạn	0	22,330,000	0	0	0	22,330,000
3531	Quỹ khen thưởng	0	2,822,646,733	791,600,000	855,476,633	0	2,886,523,366
3532	Quỹ phúc lợi	0	4,082,832,574	2,401,500,000	1,710,953,267	0	3,392,285,841
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	500,000,000	0	0	0	500,000,000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	149,982,580,000	0	0	0	149,982,580,000
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	32,497,387,700	0	1,710,953,267	0	34,208,340,967
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	44,276,943,958	0	42,166,850,948	0	86,443,794,906
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	42,166,850,948	46,444,234,115	17,109,532,667	0	12,832,149,500

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51110	Doanh thu bốc xếp container	0	0	28,242,857,327	28,242,857,327	0	0
51111	Doanh thu bốc xếp bãi	0	0	40,390,346,401	40,390,346,401	0	0
51112	Doanh thu bốc xếp kho	0	0	45,619,851,539	45,619,851,539	0	0
51114	Doanh thu lưu bãi	0	0	456,421,821	456,421,821	0	0
51117	Doanh thu thuê kho	0	0	3,321,612,339	3,321,612,339	0	0
5114	Doanh thu dịch vụ sửa chữa container	0	0	1,412,435,427	1,412,435,427	0	0
5115	Doanh thu vận tải ngoài	0	0	7,516,534,021	7,516,534,021	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	380,034,990	380,034,990	0	0
5151	Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng	0	0	811,902,751	811,902,751	0	0
6211	Chi phí xăng dầu	0	0	3,375,779,036	3,375,779,036	0	0
6221	Chi phí tiền lương	0	0	31,207,283,888	31,207,283,888	0	0
6222	Chi phí BHXH, Y TẾ, KPCĐ	0	0	1,385,132,896	1,385,132,896	0	0
6272	Chi phí vật liệu :dầu, mỡ, phụ tùng cơ giới	0	0	1,009,265,590	1,009,265,590	0	0
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	0	0	2,021,949,923	2,021,949,923	0	0
6274	Chi khấu hao tài sản cố định	0	0	12,347,147,966	12,347,147,966	0	0
62770	Chi phí VPP, in ấn tài liệu	0	0	474,410,340	474,410,340	0	0
62771	Chi cước phí bưu điện, nhắn tin	0	0	115,934,512	115,934,512	0	0
62772	Chi phí bảo hiểm nhà nước	0	0	263,282,213	263,282,213	0	0
62773	Chi trả phí tiêu thụ điện	0	0	354,065,442	354,065,442	0	0
62774	Chi phòng cháy, chữa cháy	0	0	23,401,007	23,401,007	0	0
62775	Chi phí thuê bãi	0	0	3,750,000,000	3,750,000,000	0	0
62776	Chi phí vệ sinh, đổ rác	0	0	664,748,155	664,748,155	0	0
62777	Chi trả phí tiêu thụ nước	0	0	29,669,398	29,669,398	0	0
62770	Chi phí bốc xếp kho	0	0	7,753,235,346	7,753,235,346	0	0
62771	Chi phí bốc xếp bãi	0	0	1,935,259,000	1,935,259,000	0	0
62773	Chi phí bốc xếp container	0	0	12,387,925,060	12,387,925,060	0	0
62774	Dịch vụ kho bãi, đảm bảo cảng biển	0	0	4,382,971,512	4,382,971,512	0	0
62776	Chi phí cầu đường	0	0	768,984,931	768,984,931	0	0

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64271	Chi cước bưu điện, nhắn tin	0	0	49,481,812	49,481,812	0	0
64274	Chi phí y tế	0	0	25,000,000	25,000,000	0	0
64275	Chi dịch vụ pháp lý, tư vấn	0	0	645,000,000	645,000,000	0	0
64276	Chi phí sửa chữa phương tiện quản lý	0	0	258,846,000	258,846,000	0	0
64278	Chi trả phí tiêu thụ điện	0	0	185,868,655	185,868,655	0	0
64279	Chi trả phí tiêu thụ nước	0	0	11,916,915	11,916,915	0	0
64280	Chi phí tiền ăn ca 3	0	0	386,238,319	386,238,319	0	0
64281	Chi trợ cấp xuất ngũ, phép năm	0	0	13,763,636	13,763,636	0	0
64282	Chi thanh toán công tác phí	0	0	16,049,455	16,049,455	0	0
64283	Chi đào tạo nghiệp vụ	0	0	28,024,242	28,024,242	0	0
64284	Chi giao dịch đối ngoại, tiếp khách	0	0	606,370,132	606,370,132	0	0
64286	Chi phí ngân hàng	0	0	73,119,362	73,119,362	0	0
64289	Chi phí khác	0	0	879,304,167	879,304,167	0	0
711	Các khoản thu nhập khác	0	0	57,247,909	57,247,909	0	0
811	Chi phí khác	0	0	77,131,120	77,131,120	0	0
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	4,277,383,167	4,277,383,167	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	128,124,853,147	128,124,853,147	0	0
	Tổng cộng:	665,415,436,377	665,415,436,377	1,034,262,391,455	1,034,262,391,455	694,089,758,823	694,089,758,823

Ngày 25 tháng 04 năm 2017

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



(Signature)

(Signature)

Võ Thị Xuân Lan

Nguyễn Thị Hồng Liên

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627778	Chi phí vệ sinh-sửa chữa container	0	0	1,288,367,888	1,288,367,888	0	0
627780	Chi phí cải tạo, s/c nhà, kho	0	0	441,191,221	441,191,221	0	0
627781	Chi phí sửa chữa thiết bị cơ giới	0	0	2,746,041,436	2,746,041,436	0	0
627783	Chi phí cải tạo, sửa chữa bãi	0	0	1,197,603,865	1,197,603,865	0	0
627786	Chi sửa chữa phương tiện quản lý	0	0	267,935,437	267,935,437	0	0
62780	Chi phí chăm sóc cây xanh	0	0	9,090,909	9,090,909	0	0
62781	Chi phí đào tạo nghiệp vụ	0	0	63,821,000	63,821,000	0	0
62783	Chi bồi dưỡng độc hại	0	0	286,118,750	286,118,750	0	0
62784	Chi phí giám định, kiểm container	0	0	382,557,673	382,557,673	0	0
62785	Chi phí thuê phương tiện, thiết bị, công cụ	0	0	3,393,781,478	3,393,781,478	0	0
62786	Chi phí khác	0	0	311,645,000	311,645,000	0	0
62787	Phí thu chi hộ khách hàng	0	0	574,523,179	574,523,179	0	0
62788	Chi phí tiền ăn ca	0	0	430,119,870	430,119,870	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	95,643,243,921	95,643,243,921	0	0
6352	Chi phí lãi vay	0	0	2,840,508,759	2,840,508,759	0	0
63531	Chi phí chênh lệch tỷ giá thanh toán	0	0	30,215,676	30,215,676	0	0
6417	Chi phí hoa hồng dịch vụ	0	0	344,748,519	344,748,519	0	0
6418	Chi phí hội nghị, hội thảo, quảng cáo, tiếp khách	0	0	1,143,627,109	1,143,627,109	0	0
64211	Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	0	0	2,513,395,483	2,513,395,483	0	0
64212	Chi phí BHXH, Y TẾ, KPCD	0	0	232,504,046	232,504,046	0	0
6422	Chi phí xăng dầu	0	0	124,355,038	124,355,038	0	0
6423	Chi phí dụng cụ văn phòng	0	0	154,983,427	154,983,427	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	301,216,880	301,216,880	0	0
6425	Chi phí thuế, phí và lệ phí	0	0	112,046,960	112,046,960	0	0
64270	Chi phí văn phòng phẩm, in ấn tài liệu	0	0	46,843,820	46,843,820	0	0